

THÔNG TƯ

Quy định thủ tục cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài

Thông tư số 50/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về thủ tục cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài.¹

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thủ tục cấp Giấy phép vận tải biển nội địa.

¹ Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải."

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến tàu biển nước ngoài vận tải biển nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Tàu biển nước ngoài là tàu biển đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài.
2. Vận tải biển nội địa là việc vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý bằng tàu biển mà địa điểm nhận và địa điểm trả hàng hóa, hành khách, hành lý thuộc vùng biển Việt Nam.

Điều 4. Thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cấp Giấy phép vận tải biển nội địa trong các trường hợp sau đây:

a) Vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng hoặc các loại hàng hoá khác bằng tàu biển chuyên dùng; giải tỏa hàng hóa, hành khách và hành lý bị ách tắc tại cảng khi tàu biển Việt Nam không đủ khả năng vận chuyển;

b) Để phòng chống, khắc phục thiên tai, dịch bệnh hoặc cứu trợ nhân đạo khẩn cấp.

2. Giám đốc Cảng vụ Hàng hải cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài vận chuyển hành khách, hành lý từ tàu khách du lịch vào đất liền và ngược lại bằng phương tiện trung chuyển của tàu khách đó.

Điều 5. Thời hạn của Giấy phép vận tải biển nội địa

1. Thời hạn của Giấy phép vận tải biển nội địa là 01 (một) năm được áp dụng đối với các trường hợp như sau:

a) Tàu biển phục vụ 01 (một) cơ sở sản xuất hàng hoá;

b) Loại tàu biển mà đội tàu biển Việt Nam chưa có.

2. Thời hạn của Giấy phép vận tải biển nội địa là 06 (sáu) tháng được áp dụng đối với các loại tàu biển khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong trường hợp doanh nghiệp đề xuất thời hạn cho tàu biển nước ngoài vận tải biển nội địa, thời hạn của Giấy phép vận tải biển nội địa được cấp theo đề nghị của doanh nghiệp nhưng không quá 01 (một) năm đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, không quá 06 (sáu) tháng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thời hạn của Giấy phép vận tải biển nội địa theo chuyển được áp dụng đối với tàu biển vận chuyển hành khách, hành lý từ tàu khách du lịch vào đất liền và ngược lại.

Chương II
THỦ TỤC CẤP, THU HỒI
GIẤY PHÉP VẬN TẢI BIỂN NỘI ĐỊA CHO TÀU BIỂN NƯỚC NGOÀI

Mục 1

VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG HOẶC CÁC LOẠI HÀNG HÓA KHÁC BẰNG TÀU BIỂN CHUYÊN DÙNG; GIẢI TỎA HÀNG HÓA, HÀNH KHÁCH VÀ HÀNH LÝ BỊ ÁCH TẮC TẠI CẢNG

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa bao gồm:

1. Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
2. 01 (một) bản sao Giấy chứng nhận Đăng ký tàu biển.

3. 01 (một) bộ hồ sơ đăng kiểm tàu biển bao gồm các Giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển (bản sao) theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT ngày 16/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về danh mục Giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam.

4.² 01 (một) bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp một trong các loại giấy tờ sau: Hợp đồng đại lý hoặc Giấy chỉ định đại lý đại diện cho chủ tàu nước ngoài (trong trường hợp tổ chức đề nghị là đại lý đại diện cho chủ tàu nước ngoài) hoặc Hợp đồng thuê tàu giữa chủ tàu nước ngoài với pháp nhân Việt Nam.

Điều 7. Trình tự tiếp nhận, xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

1.³ Chủ tàu hoặc đại lý đại diện cho chủ tàu nước ngoài hoặc pháp nhân Việt Nam thuê tàu từ chủ tàu nước ngoài nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Hàng hải Việt Nam hoặc gửi trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2.⁴ Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ nhận trực tiếp, cán bộ nhận hồ sơ phải kiểm tra và thông báo rõ cho người nộp những nội dung cần bổ sung, sửa đổi (nếu có). Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến còn thiếu, trong thời hạn 02 (hai) ngày

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam thông báo rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Đối với hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, hình thức thông báo được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

3. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Cục Hàng hải Việt Nam thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép vận tải biển nội địa đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam để lấy ý kiến rộng rãi, lập báo cáo thẩm định trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định của Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải xem xét, cấp Giấy phép vận tải biển nội địa theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy phép vận tải biển nội địa, Bộ Giao thông vận tải phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.⁵ Bộ Giao thông vận tải trả kết quả qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến chủ tàu hoặc đại lý đại diện cho chủ tàu; đồng thời sao gửi đến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Cục Hàng hải Việt Nam để phối hợp quản lý, theo dõi.

Mục 2

PHÒNG CHỐNG KHÁC PHỤC THIÊN TAI, DỊCH BỆNH HOẶC CỨU TRỢ NHÂN ĐẠO KHẨN CẤP

Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa bao gồm:

1. Công văn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cho tàu nước ngoài vào vận tải nội địa.

2. 01 (một) bản sao Giấy chứng nhận Đăng ký tàu biển.

3. 01 (một) bộ hồ sơ đăng kiểm tàu biển bao gồm các Giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển (bản sao) theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT ngày 16/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về danh mục Giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Điều 9. Trình tự tiếp nhận, xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

1.⁶ Chủ tàu hoặc đại lý đại diện cho chủ tàu nước ngoài nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Hàng hải Việt Nam hoặc gửi trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2.⁷ Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ nhận trực tiếp, cán bộ nhận hồ sơ phải kiểm tra và thông báo rõ cho người nộp những nội dung cần bổ sung, sửa đổi (nếu có). Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến còn thiếu, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam thông báo rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Đối với hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, hình thức thông báo được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

3. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Hàng hải Việt Nam thẩm định hồ sơ, lập báo cáo thẩm định trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định của Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải xem xét, cấp Giấy phép vận tải biển nội địa theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy phép vận tải biển nội địa, Bộ Giao thông vận tải phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.⁸ Bộ Giao thông vận tải trả kết quả qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến chủ tàu hoặc đại lý đại diện cho chủ tàu; đồng thời sao gửi đến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Cục Hàng hải Việt Nam để phối hợp quản lý, theo dõi.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Mục 3

VẬN CHUYÊN HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ TỪ TÀU KHÁCH DU LỊCH VÀO ĐẤT LIỀN

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa bao gồm:

1. Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
2. 01 (một) bản sao Giấy chứng nhận Đăng ký tàu biển.
3. 01 (một) bộ hồ sơ đăng kiểm tàu biển bao gồm các Giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển (bản sao) theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT ngày 16/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về danh mục Giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam.

4.⁹ 01 (một) bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp một trong các loại giấy tờ sau: Hợp đồng đại lý hoặc Giấy chỉ định đại lý đại diện cho chủ tàu nước ngoài (trong trường hợp tổ chức đề nghị là đại lý đại diện cho chủ tàu nước ngoài).

5. Phương án chi tiết việc thực hiện vận chuyên hành khách và hành lý từ tàu khách du lịch vào đất liền và ngược lại.

Điều 11. Trình tự tiếp nhận, xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép vận tải biển nội địa

1.¹⁰ Chủ tàu hoặc đại lý đại diện cho chủ tàu nước ngoài nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Thông tư này trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cảng vụ Hàng hải tại khu vực mà tàu khách du lịch neo đậu hoặc gửi trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2.¹¹ Cảng vụ Hàng hải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ nhận trực tiếp, cán bộ nhận hồ sơ phải kiểm tra và thông báo rõ cho người nộp những nội dung cần bổ sung, sửa đổi (nếu có). Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến còn thiếu, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ Hàng hải thông báo rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Đối với hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, hình thức thông báo được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

trong giải quyết thủ tục hành chính và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

3. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cảng vụ Hàng hải thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép vận tải biển nội địa theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy phép vận tải biển nội địa phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.¹² Cảng vụ Hàng hải trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến chủ tàu hoặc đại lý đại diện cho chủ tàu; đồng thời sao gửi đến Cục Hàng hải Việt Nam để báo cáo.

Mục 4

THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI BIỂN NỘI ĐỊA

Điều 12. Trường hợp thu hồi Giấy phép vận tải biển nội địa

Giấy phép vận tải biển nội địa bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

1. Tàu biển không còn khả năng đáp ứng đủ điều kiện vận chuyển hàng hoá, hành khách và hành lý theo quy định của pháp luật.
2. Vận chuyển hàng hoá, hành khách và hành lý không đúng với nội dung ghi trong Giấy phép vận tải biển nội địa.
3. Giả mạo, tẩy xóa hoặc cố ý làm sai lệch các thông tin liên quan về tàu biển, tuyến vận tải, hàng hoá, hành khách và hành lý.

Điều 13. Cơ quan thu hồi Giấy phép vận tải biển nội địa

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thu hồi Giấy phép vận tải biển nội địa quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này.
2. Giám đốc Cảng vụ Hàng hải khu vực thu hồi Giấy phép vận tải biển nội địa quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan

1. Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có tàu biển nước ngoài tham gia vận tải biển nội địa:

a) Thực hiện vận tải biển nội địa đúng theo nội dung trong Giấy phép vận tải biển nội địa;

b) Giấy phép vận tải biển nội địa được mang trên tàu biển để xuất trình cho Cảng vụ Hàng hải, các cơ quan có liên quan tại cảng khi làm thủ tục cho tàu đến hoặc rời cảng;

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

c) Không được tẩy xóa, làm sai lệch các thông tin trong Giấy phép vận tải biển nội địa;

d) Không sử dụng Giấy phép vận tải biển nội địa giả;

đ) Không thực hiện các hành vi gian dối khác để cấp mới Giấy phép vận tải biển nội địa.

2. Trách nhiệm của Cục Hàng hải Việt Nam:

a) Thực hiện việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo đúng trình tự quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm về nội dung liên quan trong quá trình thẩm định hồ sơ;

b) Thực hiện kiểm tra, thanh tra, thẩm định cấp Giấy phép vận tải biển nội địa theo quy định;

c) Chỉ đạo các Cảng vụ Hàng hải thực hiện việc kiểm tra, thanh tra, giám sát để phát hiện kịp thời các trường hợp vi phạm đối với tàu biển nước ngoài vận tải nội địa;

d) Hàng tháng thống kê và đăng tải lên trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam về danh sách tàu nước ngoài tham gia vận tải nội địa;

đ) Đầu mối tiếp nhận mọi thông tin phản ánh về tàu nước ngoài vận tải nội địa. Giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo các cấp có thẩm quyền xử lý đối với các trường hợp vi phạm các quy định của Thông tư này, pháp luật Việt Nam;

e) Tổng hợp các thông tin, số liệu thống kê liên quan đến hàng hóa, hành khách, hành lý bằng tàu biển; kết quả thực hiện việc cấp phép cho tàu biển nước ngoài vận tải nội địa; báo cáo Bộ Giao thông vận tải trước ngày 25 tháng 12 hàng năm.

3. Trách nhiệm của Cảng vụ Hàng hải:

a) Cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài vận chuyển hành khách, hành lý từ tàu khách du lịch vào đất liền và ngược lại bằng phương tiện trung chuyển của tàu khách đó;

b) Thực hiện việc kiểm tra, thanh tra, giám sát để phát hiện kịp thời các trường hợp vi phạm liên quan đến hoạt động vận tải biển nội địa của tàu biển nước ngoài.

Điều 15. Hiệu lực thi hành¹³

¹³ Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022 quy định như sau

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

2. Bãi bỏ Thông tư số 48/2018/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm.”

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 và thay thế Thông tư số 04/2012/TT-BGTVT ngày 29/2/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp phép cho tàu biển nước ngoài vận tải nội địa.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo quy định của các văn bản đó.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải Việt Nam, Cảng vụ Hàng hải chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 29 /VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC (02).

M/S



Phụ lục I
Mẫu đơn đề nghị

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2016/TT-BGTVT ngày 30 /12 /2016
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI BIỂN NỘI ĐỊA

Kính gửi: (tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

- Tổ chức đề nghị:

Địa chỉ: Điện thoại Fax

- Đơn vị quản lý và khai thác tàu:

Địa chỉ: Điện thoại Fax

- Chủ tàu:

Địa chỉ: Điện thoại Fax

Đề nghị cho tàu biển nước ngoài

vận tải biển nội địa Việt Nam với các thông tin sau:

1. Thông tin về tàu:

a) Tên tàu:; Quốc tịch:

b) Năm đóng:; Loại tàu:

c) Hô hiệu/Số IMO:; Tổng trọng tải (DWT).....

d) Tổng dung tích:

2. Thông tin về hàng hóa hoặc hành khách, thời hạn vận tải và tuyến vận tải:

a) Loại hàng vận chuyển hoặc số lượng hành khách:

b) Thời hạn vận tải hoặc số chuyến vận tải:

c) Tuyến vận tải:

3. Giải trình rõ mục đích, lý do đề nghị cấp Giấy phép vận tải biển nội địa.

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ và quá trình hoạt động của tàu biển trên tại Việt Nam theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT,

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II**Mẫu Giấy phép vận tải biển nội địa do Bộ Giao thông vận tải cấp**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2016/TT-BGTVT ngày 30/12/2016
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP VẬN TẢI BIỂN NỘI ĐỊA

Số:/20.../GPVT

**Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cho phép tàu biển nước ngoài có các thông số
cơ bản sau đây được vận tải biển nội địa:**

1. Thông tin về tàu:

- a) Tên tàu:; Quốc tịch:
- b) Năm đóng:; Loại tàu:
- c) Hô hiệu/Số IMO:; Tổng trọng tải (DWT).....
- d) Tổng dung tích:

2. Thông tin về hàng hóa, thời hạn vận tải và tuyến vận tải:

- a) Loại hàng:
- b) Thời hạn vận tải: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng .. năm ...
- c) Tuyến vận tải:

3. Thông tin khác:

- a) Nơi cấp, ngày cấp Giấy phép:
- b) Đơn vị quản lý và khai thác tàu (tên, địa chỉ, điện thoại):
- c) Chủ sở hữu tàu (tên, địa chỉ, điện thoại):

BỘ TRƯỞNG

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục III**Mẫu Giấy phép vận tải biển nội địa do Cảng vụ Hàng hải cấp**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50 /2016/TT-BGTVT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP VẬN TẢI BIỂN NỘI ĐỊA

Số:/20.../GPVT

Giám đốc Cảng vụ hàng hải cho phép tàu biển nước ngoài có các thông số cơ bản sau đây được vận tải biển nội địa:

1. Thông tin về tàu:

- a) Tên tàu:; Quốc tịch:
- b) Năm đóng:; Loại tàu:
- c) Hô hiệu/Số IMO:; Tổng trọng tải (DWT).....
- d) Tổng dung tích:

2. Thông tin về hành khách, thời hạn vận tải và tuyến vận tải:

- a) Số lượng hành khách:
- b) Thời hạn vận tải:
- c) Tuyến vận tải:

3. Thông tin khác:

- a) Nơi cấp, ngày cấp Giấy phép:
- b) Đơn vị quản lý và khai thác tàu (tên, địa chỉ, điện thoại).....
- c) Chủ sở hữu tàu (tên, địa chỉ, điện thoại):

GIÁM ĐỐC

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)